

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (đã kiểm toán)**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG**

Số 169 Hàng Bông - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.938 0098

Fax: (84-4) 3.938 0098

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		134,359,575,959	106,140,466,903
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		79,738,901,499	33,361,236,823
1	Tiền	111	V.1	14,412,483,322	33,361,236,823
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	65,326,418,177	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		54,142,727,413	40,228,285,408
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	54,142,727,413	40,780,669,820
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(552,384,412)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.9	469,596,667	32,310,745,513
1	Phải thu của khách hàng	131		192,030,314	1,259,680,318
2	Trả trước cho người bán	132		273,222,480	5,000,000
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138		4,343,873	31,046,065,195
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,350,380	240,199,159
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,349,580	92,720,499
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6,000,800	147,478,660
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		16,047,451,302	19,738,574,315
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		14,869,595,663	17,727,279,378
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	7,258,580,065	9,594,897,878
-	- Nguyên giá	222		11,749,260,184	11,653,346,640
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,490,680,119)	(2,058,448,762)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5	7,611,015,598	8,132,381,500
-	- Nguyên giá	228		9,204,624,383	8,273,420,283
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,593,608,785)	(141,038,783)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,177,855,639	2,011,294,937

1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	972,792,996	1,891,120,728
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.8	205,062,643	120,174,209
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		150,407,027,261	125,879,041,218
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13,217,531,275	3,216,335,274
I	Nợ ngắn hạn	310	V.11	13,217,531,275	3,191,519,444
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		-	98,334,717
3	Người mua trả tiền trước	313		-	182,387,006
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	467,530,268	42,511,677
5	Phải trả người lao động	315		393,695,834	261,125,000
6	Chi phí phải trả	316	V.10	186,975,493	735,360,000
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	386,024,810
9	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		158,594,000	1,204,515,000
10	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11	Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.11	12,010,735,680	281,261,234
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	24,815,830
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	24,815,830
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137,189,495,986	122,662,705,944
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	137,110,681,361	122,662,705,944
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		210,594,401	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,900,086,960	(12,337,294,056)
II	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		78,814,625	-
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		78,814,625	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		150,407,027,261	125,879,041,218

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ 05/12/2007 đến 31/12/2008
1 Doanh thu	01		31,454,772,291	24,968,491,256
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		15,486,366,443	2,192,172,520
Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01.2		9,575,103,480	10,333,217,106
Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		1,000,000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,258,790,236	3,171,977,842
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		2,000,000	-
Doanh thu khác	01.9		5,131,512,132	9,271,123,788
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		31,454,772,291	24,968,491,256
(10=01-02)				
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11		10,153,056,073	27,764,185,460
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		21,301,716,218	(2,795,694,204)
(20=10-11)				
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,229,356,180	9,003,238,462
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,072,360,038	(11,798,932,666)
{30=20 - 25}				
1 Thu nhập khác	31		15,657,888	25,607,747
1 Chi phí khác	32		98,801	506,668,856
3 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,559,087	(481,061,109)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,087,919,125	(12,279,993,775)
(50=30+40)				
1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		491,386,936	-
1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,596,532,189	(12,279,993,775)
(60=50-51-52)				
8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,081	-910

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Từ 05/12/2007 đến 31/12/2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh CK			
1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	149,963,598,245	135,081,805,872
2 Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(156,761,359,277)	(189,374,949,391)
3 Tiền chi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(80,925,387)	(120,000,000)
4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	5,177,814,574,730	733,312,835,141
5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(5,152,039,267,340)	(731,213,990,767)
8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10	(1,949,814,971)	(4,808,502,961)
9 Tiền chi trả cho người lao động	11	(3,263,037,150)	(4,462,730,554)
1 Tiền đã nộp thuế TNDN	13	(60,750,316)	(37,264,313)
1 Tiền thu khác	14	35,632,960,436	97,697,742,237
2 Tiền chi khác	15	(35,891,518,999)	(97,142,916,890)
3 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK</i>	20	<i>13,364,459,971</i>	<i>(61.067.971.626)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1,027,117,644)	(19,926,766,923)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50,375,826,059)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29,000,000,000	21,375,826,059
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,040,322,349	8,355,975,372
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>33,013,204,705</i>	<i>(40.570.791.551)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
I			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	135,000,000,000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	164,393,539,854	8,406,734,941
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164,393,539,854)	(8,406,734,941)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	<i>135.000.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	46,377,664,676	33,361,236,823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33,361,236,823	-
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	79,738,901,499	33,361,236,823

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 78/UBCK-GP ngày 05/12/2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở Công ty: Công ty có trụ sở chính tại Số 169 Hàng Bông - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.938 0098 Fax: (84-4) 3.938 0098

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: **135.000.000.000 VND** (Một trăm ba năm tỷ đồng). Tương đương với 13.500.000 cổ phần.

Đến thời điểm 31/12/2009 cơ cấu cổ đông của Công ty là:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
Nguyễn Minh Tuấn	8,100,000	60.00%
Nguyễn Minh Thu	675,000	5.00%
Ngô Quang Nam	2,025,000	15.00%
Phạm Thị Minh Hải	2,025,000	15.00%
Nguyễn Ngọc Bảo	675,000	5.00%
Tổng cộng	13,500,000	100.00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 78/UBCK-GP ngày 05/12/2007 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

4. Tổng số nhân viên: 40 người

Trong đó nhân viên quản lý: 08 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

2.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc, thiết bị	03 - 04
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04

2.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, phần mềm thiết kế giao diện và phần mềm giao dịch chứng khoán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Phần mềm kế toán	03
- Phần mềm thiết kế giao diện	03 - 04
- Phần mềm giao dịch	04 - 07

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị tại thời điểm đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian từ 3 - 4 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và cp để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	416,989,408	9,707,428,416
Tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán	1,302,030,489	22,973,590,296
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	12,693,463,425	680,218,111
Tổng cộng	14,412,483,322	33,361,236,823
2 Các khoản tương đương tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	65,326,418,177	-
<i>Ngân Hàng XNK Việt Nam</i>	<i>19,085,109,636</i>	-
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hà Thành</i>	<i>23,500,000,000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP các DN ngoài quốc doanh</i>	<i>11,741,308,541</i>	-
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội</i>	<i>11,000,000,000</i>	-
Tổng cộng	65,326,418,177	-
3 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán	2,731,200	85,355,023,000
- Cổ phiếu	2,731,200	85,355,023,000
- Trái phiếu	-	-
2. Của người đầu tư	198,595,783	7,075,758,075,300
- Cổ phiếu	198,595,783	7,075,758,075,300
- Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	201,326,983	7,161,113,098,300

4 **Tình hình đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT (tăng,giảm)	Tổng giá trị theo giá thị trường
I - CK thương mại	-	-	-	-
II - CK đầu tư	1,696,373	54,142,727,413	8,542,909,687	62,685,637,100
- CK sẵn sàng để bán	1,696,373	54,142,727,413	8,542,909,687	62,685,637,100
- CK nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
III - Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con				
- Góp vốn liên doanh liên kết				
IV - Đầu tư tài chính khác				
Tổng cộng	1,696,373	54,142,727,413	8,542,909,687	62,685,637,100

5 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
Số dư đầu kỳ	11,467,686,660	185,659,980	11,653,346,640
Số tăng trong kỳ	95,913,544	-	95,913,544
Mua sắm mới	95,913,544	-	95,913,544
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	11,563,600,204	185,659,980	11,749,260,184
Giá trị đã hao mòn			
Đầu kỳ	2,008,165,854	50,282,908	2,058,448,762
Tăng trong kỳ	2,385,816,365	46,414,992	2,432,231,357
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	4,393,982,219	96,697,900	4,490,680,119
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	9,459,520,806	135,377,072	9,594,897,878
Cuối kỳ	7,169,617,985	88,962,080	7,258,580,065

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định		
Số dư đầu kỳ	8,273,420,283	8,273,420,283
Số tăng trong kỳ	931,204,100	931,204,100
- Mua sắm mới	931,204,100	931,204,100
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý	-	-
Số cuối kỳ	9,204,624,383	9,204,624,383
Giá trị đã hao mòn		
Đầu kỳ	141,038,783	141,038,783
Tăng trong kỳ	1,452,570,002	1,452,570,002
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1,593,608,785	1,593,608,785
Giá trị còn lại		
Đầu kỳ	8,132,381,500	8,132,381,500
Cuối kỳ	7,611,015,598	7,611,015,598
7 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí sửa văn phòng	325,433,430	729,206,214
Chi phí trước hoạt động	73,735,239	172,048,911
Chi phí công cụ dụng cụ	552,602,821	940,815,433
Chi phí khác	21,021,506	49,050,170
Cộng	972,792,996	1,891,120,728
8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	13,407,645	42,511,677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454,122,623	-
Cộng	467,530,268	42,511,677

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>31/12/2009</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2009</u> <u>VND</u>
- Tiền nộp ban đầu	201,099,596	120,000,000
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,963,047	174,209
Cộng	<u>205,062,643</u>	<u>120,174,209</u>

10. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2009			Phát sinh trong kỳ		31/12/2009		
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Số khó đòi
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,259,680,318			207,463,589,223	208,531,239,227	192,030,314		
- Phải thu của TTGDCK	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	206,166,508,092	206,166,508,092	-	-	-
- Phải thu tổ chức PHCK hoặc BLPCK	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký CK	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác.	1,259,680,318	-	-	1,297,081,131	2,364,731,135	192,030,314	-	-
2. Phải thu khác.	31,046,065,195	-	-	30,046,292,249	61,088,013,571	4,343,873	-	-
<i>Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội</i>	-			4,343,873	-	4,343,873		
Tổng cộng	32,305,745,513	-	-	237,509,881,472	269,619,252,798	196,374,187	-	-

11. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước tiền thuê nhà	-	735,360,000
Trích trước phí giao dịch 2 sàn	186,975,493	-
Cộng	186,975,493	735,360,000

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	59,361,234
Phải trả về giao dịch chứng khoán	11,992,285,680	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,450,000	221,900,000
	12,010,735,680	281,261,234

13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2009	Phát sinh trong kỳ		31/12/2009
		Tăng	Giảm	
Vốn chủ sở hữu				
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
7.Quỹ đầu tư phát triển	-	210,594,401	-	210,594,401
8.Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12,337,294,056)	14,633,796,502	396,415,486	1,900,086,960
Tổng cộng	122,662,705,944	14,844,390,903	396,415,486	137,110,681,361

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Từ 05/12/2007 đến 31/12/2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	491,386,937	-

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- -

Cộng 491,386,937 -

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2009 VND	Từ 05/12/2007 đến 31/12/2008 VND
Tiền chờ thanh toán bù trừ với TTLK	12,693,463,425	680,218,111
Cộng	<u>12,693,463,425</u>	<u>680,218,111</u>

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

1.1. Giao dịch với các bên liên quan Từ 05/12/2007
đến 31/12/2008

Năm 2009

Doanh thu

Công ty TNHH Thăng Hoàng Trung

Cổ đông sáng lập

- 1,059,015,915

Mua

hàng

Công ty TNHH Thăng Hoàng Trung

Cổ đông sáng lập

- 730,584,475

1.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		

Công ty TNHH TM Mỹ Việt

Ông Nguyễn Minh
Tuấn làm Giám đốc

- 30,000,000,000

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 05/12/2007 đến 31/12/2008 của Công ty CP Chứng khoán Đại Tây Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Người lập

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Đã ký)

Phạm Văn Đại

Lê Thị Mai

Nguyễn Minh Tuấn

VII. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: **Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 06 đến trang 19 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành tám (08) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2010

Số: 161-10/BC-TC/III-VAE